

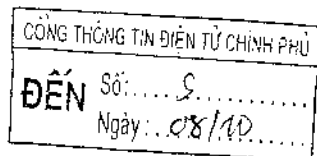
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1977 /TTg-KTN

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2014

V/v điều chỉnh Quy hoạch phát triển
các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu



Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6420/BKHĐT-QLKKT ngày 19 tháng 9 năm 2014 về việc báo cáo rà soát và Đề án điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Phê duyệt Danh mục quy hoạch khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020 (Phụ lục kèm theo), cụ thể:

- Giữ nguyên diện tích quy hoạch đối với các khu công nghiệp: Đông Xuyên, Phú Mỹ I, Mỹ Xuân A và mở rộng, Mỹ Xuân A2 và mở rộng, Mỹ Xuân B1 - Conac, Cái Mép, Phú Mỹ II và mở rộng, Mỹ Xuân B1 - Tiến Hùng, Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phú Mỹ III, Dầu khí Long Sơn, Châu Đức, Đất Đỏ I, Long Hương trong Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020.

- Bổ sung khu công nghiệp Đá Bạc giai đoạn 1 với diện tích 300 ha vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, trong đó bao gồm cả 75 ha của cụm công nghiệp Đá Bạc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đầu tư.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan, chỉ đạo triển khai lập quy hoạch chi tiết và xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đá Bạc theo đúng quy định của pháp luật; tập trung chỉ đạo đẩy nhanh công tác xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp để thu hút mạnh mẽ đầu tư vào các khu công nghiệp của tỉnh./.

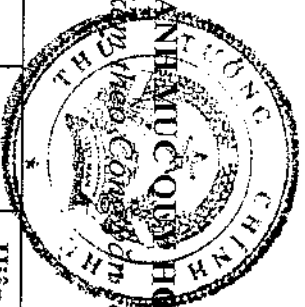
Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg CP, PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, Các Vụ: TH, KTTH, V. III, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTN (3) TrT. 19

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KCN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Công văn số 1871 /TTg-KTN ngày 07 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Hiện trạng quy hoạch (ha)			Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
			Diện tích đã thành lập/cấp GCNBT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)	Phương án đề xuất của địa phương	Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	8=(5)-(2)
I	KCN có trong quy hoạch, đã thành lập/cấp GCNBT toàn bộ hoặc một phần diện tích								
1	KCN Đông Xuyên	160.87	160.87		160.87	160.87			
2	KCN Phú Mỹ I	954.40	959.38		959.38	959.38			
3	KCN Mỹ Xuân A & mở rộng	269.21	302.40		302.40	302.40			
4	KCN Mỹ Xuân A2 & mở rộng	402.80	422.22		422.22	422.22			
5	KCN Mỹ Xuân B1-Conac	227.14	227.14		227.14	227.14			
6	KCN Cái Mép	670	670		670	670			
7	KCN Phú Mỹ II & mở rộng	1,023.60	1,023.60		1,023.60	1,023.60			
8	KCN Mỹ Xuân B1-Tiến Hùng	200	200		200	200			
9	KCN Mỹ Xuân B1-Dại Dương	146	145.70		145.70	145.70			
10	KCN Phú Mỹ III	800	802.50		802.50	802.50			
11	KCN Dầu khí Long Sơn	850	850		850	850			
12	KCN Châu Đức	1,550	1,550.24		1,550.24	1,550.24			
13	KCN Đất Đỏ 1	500	496.22		496.22	496.22			

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Hiện trạng quy hoạch (ha)		Phương án đề xuất của địa phương	Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư			
			Diện tích đã thành lập/cấp GCNĐYT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
	Cộng (I)	7,754.02	7,810.27		7,810.27	7,810.27			
II KCN có trong quy hoạch, toàn bộ diện tích chưa thành lập									
14	KCN Long Hương	400	0		400	400			
	Cộng (II)	400			400	400			
	Tổng cộng (I)+(II)	8,154.02	7,810.27		8,210.27	8,210.27			
III KCN chưa có trong Quy hoạch, đề nghị bổ sung Quy hoạch (thành lập mới/mở rộng)									
15	KCN Đá Bạc (giai đoạn 1 : 300 ha)				1,000	300			300
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)	8,154.02	7,810.27		9,210.27	8,510.27			300